TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HƯNG HÀ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HS-ST
Ngày 05/02/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Bằng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Đức Nghị
2. Ông Nguyễn Văn Thực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh T tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 05-02-2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 06/2018/HSST ngày 19 tháng 01 năm 2018 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 01 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Trần Đình K, sinh ngày 02-3-1969
Nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh T.
Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình T (đã chết) và bà Bùi Thị O, sinh năm 1942; vợ: Trần Thị K; bị cáo có 02, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 1998.

Nhân thân: Còn nhỏ được gia đình nuôi ăn học hết lớp 7/10, năm 1987 tham gia Quân đội nhân dân Việt Nam đến năm 1990 xuất ngũ trở về địa phương lao động tự do. Ngày 23-7-1998, bị Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T xử phạt 12 tháng tù về tội "Đánh bạc". Ngày 12-11-2010, bị Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội " Đánh bạc" thời gian thử thách 01 năm. Ngày 15-8-2012, bị Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T xử phạt 08 tháng tù về tội " Đánh bạc" (bị cáo đã được xóa án tích theo quy định tại Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 và Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017); tiền sự: không; tiền án: Bản án số 43/2015/HSST ngày 30-7-2015 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T xử phạt Trần Đình K 02 năm tù về tội "Đánh bạc".

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 18-10-2017 đến ngày 26-10-2017 chuyển tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 16-01-2018 tại Trại giam Công an tỉnh T. Bị cáo được trích xuất có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Văn Đ1, sinh ngày 11-4-1991

Nơi cư trú: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh T.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn K và bà Bùi Thị T; gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ ba.

Nhân thân: Từ nhỏ được gia đình nuôi ăn học hết lớp 9/12.Từ tháng 02-2009 tham gia Quân đội nhân dân Việt Nam đến tháng 2 năm 2011 xuất ngũ trở về đại phương lao động tự do; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 18-10-2017 đến ngày 26-10-2017 được thay thế biện pháp ngăn chặn "Tạm giữ" bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

3. Lê Đình T2, sinh ngày 19-10-1990

Nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh T.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Đình T và bà Trần Thị M; gia đình có 4 anh em, bị cáo là con thứ ba.

Nhân thân: Còn nhỏ được gia đình nuôi ăn học hết lớp 8/12. Từ tháng 9-2011, tham gia Quân đội nhân dân Việt Nam đến tháng 9-2013 xuất ngũ trở về địa phương lao động tự do.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 18-10-2017 đến ngày 26-10-2017 được thay thế biện pháp ngăn chặn "Tạm giữ" bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

4. Nguyễn Văn V, sinh ngày 10-10-1974

Nơi cư trú: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh T.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 2/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị B (đều đã chết); vợ: Nguyễn Thị H; bị cáo có 03, con lớn nhất sinh năm 1996, con nhỏ nhất sinh năm 2009.

Nhân thân: Còn nhỏ được gia đình nuôi ăn học hết lớp 2/10.Ngày 17-4-2014, bị Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T xử phạt 5.000.000đồng về tội "Đánh bạc". Ngày 30-9-2016, được đình chỉ thi hành án theo Q định số 10/QĐ-CCTHADS ngày 30-9-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh T.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 18-10-2017 đến ngày 26-10-2017 chuyển tạm giam. Ngày 15/01/2018 được thay thế biện pháp ngăn chặn "Tạm giam" bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

5. Nguyễn Thành T1, sinh ngày 07-10-1982

Nơi sinh: Thị trấn H, huyện H, tỉnh T

Nơi cư trú: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh T.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thành T và bà Đỗ Thị H. Gia đình bị cáo có 04 chị em, bị cáo là con thứ ba.

Nhân thân: Còn nhỏ được gia đình nuôi ăn học hết lớp 9/12. Ngày 28-5-2009, bị Công an huyện Đ, tỉnh T xử phạt hành chính hình thức phạt tiền 1.000.000đồng về hành vi "Đánh bạc". Ngày 29-6-2009, đã chấp hành xong hình phạt.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 18-10-2017 đến ngày 26-10-2017 được thay thế biện pháp ngăn chặn "Tạm giữ" bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

6. Hoàng Văn Q, sinh ngày 18-10-1991

Nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh T.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị T; vợ: Vũ Thị Thanh T; bị cáo có 01 con sinh năm 2012.

Nhân thân: Còn nhỏ được gia đình nuôi ăn học hết lớp 12/12.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 18-10-2017 đến ngày 26-10-2017 được thay thế biện pháp ngăn chặn "Tạm giữ" bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

7. Nguyễn Văn T4, sinh ngày 23-8-1995

Nơi cư trú: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh T.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị T; gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ hai.

Nhân thân: Còn nhỏ được gia đình nuôi ăn học hết lớp 9/12 sau đó ở nhà lao động tự do tại địa phương.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 18-10-2017 đến ngày 26-10-2017 được thay thế biện pháp ngăn chặn "Tạm giữ" bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

8. **Phạm Văn T3**, sinh ngày 03-6-1985

Nơi cư trú: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh T.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T và bà Tạ Thị D; gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ hai; bị cáo có vợ Tạ Thị Trà A, bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2013; .

Nhân thân: Còn nhỏ được gia đình nuôi ăn học hết lớp 4/12 sau đó ở nhà lao động tự do tại địa phương.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 18-10-2017 đến ngày 26-10-2017 được thay thế biện pháp ngăn chặn "Tạm giữ" bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

9. **Trần Văn M**, sinh ngày 01-3-1986

Nơi cư trú: Khu Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh T.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn L và bà Trần Thị L; gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ hai; vợ là chị Trần Thị L; bị cáo có 01 con sinh năm 2014.

Nhân thân: Còn nhỏ được gia đình nuôi ăn học hết lớp 12/12 sau đó ở nhà lao động tự do tại địa phương.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt truy nã từ ngày 27-12-2017 đến ngày 30-12-2017 chuyển tạm giam. Ngày 17-01-2018 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn "Tạm giam" bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

10. **Trần Đình B**, sinh ngày 20-02-1973

Nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh T.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thanh S – là người có công với cách mạng, được Chủ tịch nước tặng thưởng huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng ba (đã chết), con bà Lê Thị L - là người có công với Cách mạng, được Chủ tịch nước thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba; vợ là chị Đinh Thị N; gia đình có 05 anh em, bị cáo là con thứ tư; bị cáo có 02 con sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2015.

Nhân thân: Còn nhỏ được gia đình nuôi ăn học hết lớp 4/12 sau đó ở nhà lao động tự do tại địa phương.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 18-10-2017 đến ngày 26-10-2017 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn "Tạm giam" bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

11. Vũ Đình Đ2, sinh ngày 20-7-1971

Nơi cư trú: khu Đ, xã H, huyện H, tỉnh T.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đình Đ – Liệt sĩ trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước, được Chủ tịch nước truy tặng huân chương kháng chiến hạng ba (đã chết), con bà Bùi Thị U; vợ là chị Nguyễn Thị H; bị cáo là con duy nhất trong gia đình; bị cáo có 02 con sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1993.

Nhân thân: Còn nhỏ được gia đình nuôi ăn học hết lớp 7/10 sau đó ở nhà lao động tự do tại địa phương.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam, bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người làm chứng:

Anh Trần Minh T, sinh năm 1983, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: khoảng 13 giờ 30 phút ngày 18-10-2017, Trần Văn M, Nguyễn Thành T1 đến nhà Nguyễn Văn V chơi. Tại đây, T1 hỏi V "xem có nơi nào chơi tí" (V hiểu là có chỗ nào chơi đánh bạc không) nên V nói để V gọi điện thoại hỏi Vũ Đình Đ2. V mượn điện thoại di động của M để gọi cho Đ2 nhưng không được nên V dùng điện thoại di động của V để gọi hỏi Đ2 đang ở đâu, Đ2 nói đang ở nhà anh Phạm Văn K ở khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh T, V nói "anh về cho em mượn cái này tí" rồi V sang nhà Đ2. Khi đến nhà Đ2, V gặp Đ2 đang ở ngoài sân, một lúc sau thì có T1, M cùng Nguyễn Văn T4, Phạm Văn T3, Trần Đình K, Trần Đình B, Trần Minh T, Hoàng Văn Q, Lê Đình T2 đến cùng ngồi uống nước ở sân và cùng rủ nhau đánh bạc dưới hình thức "xóc đĩa". V hỏi Đ2 "anh cho anh em mượn nhà để chơi tí"; Đ2 bảo "Ừ, chơi tí thì được" và bảo lên tầng hai chơi. Đến khoảng 15 giờ cùng ngày, Đ2 cầm chiếu, bát đĩa lên trên tầng cho V, T, T1, Đ1, T2, M, B, K, Q và T3 ngồi đánh bạc. Những người tham gia đánh bạc quy định mức đánh thấp nhất là 50.000đồng/01 ván, mức cao hơn tùy người chơi. T1 là người cắt quân vị từ vỏ bao thuốc lá Vinataba và cầm cái. Chơi được khoảng 3 đến 4 ván thì Trần Văn Đ1 đến tham gia đánh bạc. Do thua hết tiền nên T1 không chơi nữa và chuyển cho Đ1 cầm cái. Đến 17 giờ 30 phút ngày 18-10-2017, khi tất cả đang đánh bạc thì bị tổ

công tác thuộc Đội 2 - Phòng cảnh sát hình sự Công an tỉnh T phát hiện bắt quả tang.

Bản cáo trạng số 09/KSĐT ngày 19-01-2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh T truy tố Trần Đình K, Trần Văn Đ1, Lê Đình T2, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thành T1, Hoàng Văn Q, Nguyễn Văn T4, Phạm Văn T3, Trần Văn M, Trần Đình B và Vũ Đình Đ2 ra trước Toà án nhân dân huyện Hưng Hà để xét xử về tội "Đánh bạc" theo quy định tại khoản 1 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa, các bị cáo Trần Đình K, Trần Văn Đ1, Lê Đình T2, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thành T1, Hoàng Văn Q, Nguyễn Văn T4, Phạm Văn T3, Trần Văn M, Trần Đình B và Vũ Đình Đ2 đều khai nhận, vào 15 giờ ngày 18-10-2017, các bị cáo Trần Đình K, Trần Văn Đ1, Lê Đình T2, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thành T1, Hoàng Văn Q, Nguyễn Văn T4, Phạm Văn T3, Trần Văn M đến nhà ở Vũ Đình Đ2 đánh bạc được thua bằng tiền dưới hình thức chơi "xóc đĩa" như nội dung đã nêu. Trần Đình K khai nhận sử dụng 50.000đồng để đánh bạc, đánh 01 ván bị thua nên không chơi nữa; Trần Văn Đ1 là người cầm cái, sử dụng 1.800.000đồng đánh bạc trong lúc chơi lúc thắng, lúc thua khi bị bắt vứt hết tiền xuống chiếu bạc; Lê Đình T2 không mang theo tiền, vay của Q 2.000.000đồng, bỏ 100.000đồng xuống chiếu để nộp tiền hồ, sử dụng 1.900.000đồng để đánh bạc quá trình đánh thua nên chuyển cho Đ1 cầm cái, sau đó không chơi nữa ngồi xem; Nguyễn Văn V mang theo 1.500.000đồng bỏ 100.000đồng tiền hồ xuống chiếu và sử dụng 1.400.000đồng để đánh bạc bị thua hết nên không chơi nữa, ngồi xem; Nguyễn Thành T1 mang theo 1.000.000đồng bỏ 100.000đồng xuống chiếu để nộp tiền hồ và sử dụng 900.000đồng để đánh bạc, quá trình đánh lúc thắng, lúc thua khi bị bắt vất hết tiền xuống chiếu bạc; Hoàng Văn Q mang theo 2.700.000đồng (trong đó có 2.000.000đồng Q đòi nợ của M), Q cho T1 vay 2.000.000đồng, bỏ ra 100.000đồng xuống chiếu nộp tiền hồ và sử dụng 600.000đồng để đánh bạc, khi đánh, lúc thắng, lúc thua khi bị bắt vất hết tiền xuống chiếu; Nguyễn Văn T4 mang theo 1.600.000đồng, bỏ 100.000đồng xuống chiếu nộp tiền hồ, sử dụng 1.500.000đồng đánh bạc khi đánh lúc thắng, lúc thua, khi bị bắt vất hết tiền xuống chiếu; Phạm Văn T3 mang theo 700.000đồng sử dụng để đánh bạc bị thua hết; Trần Văn M mang theo 2.200.000đồng, trả nợ Q 2.000.000đồng, bỏ 100.000đồng xuống chiếu nộp tiền hồ, chơi bị thua hết; M thu tiền hồ của những người đánh bạc để đưa cho Đ2 nhưng không thấy Đ2 nên M để xuống chiếu; Trần Đình B mang theo 100.000đồng để đánh bạc, đánh 01 ván bị thua hết. Tổng số tiền sử dụng vào việc đánh bạc thu trên chiếu là 18.760.000đồng.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo như tội danh và

điều luật được viện dẫn trong bản cáo trạng. Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và vai trò của các bị cáo trong vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố các bị cáo Trần Đình K, Trần Văn Đ1, Lê Đình T2, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thành T1, Hoàng Văn Q, Nguyễn Văn T4, Phạm Văn T3, Trần Văn M, Trần Đình B và Vũ Đình Đ2 phạm tội "Đánh bạc".

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20,33,53 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội, đề nghị tuyên phạt bị cáo Trần Đình K từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 18/10/2017.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 20,53, 33 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội, đề nghị tuyên phạt bị cáo Nguyễn Văn V từ 03 tháng tù đến 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian bị cáo đã bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 18-10-2017 đến ngày 15-01-2018.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h,p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20,53, 60 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội đề nghị tuyên phạt các bị cáo Trần Văn Đ1 và Lê Đình T2 mỗi bị cáo từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Đ1 cho UBND thị trấn H quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách; giao bị cáo T2 cho UBND xã H quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h,p khoản 1Điều 46; Điều 20,53, 60 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội, đề nghị tuyên phạt bị cáo Nguyễn Thành T1, Nguyễn Văn T4 mỗi bị cáo từ 03 tháng tù đến 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; tuyên phạt bị cáo Hoàng Văn Q từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 đến 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Q cho UBND xã H quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách; giao các bị cáo T1, T4 cho UBND thị trấn H quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Áp dụng khoản 3 Điều 248 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội, tuyên hình phạt bổ sung đối với các bị cáo K, T2, Đ1, V, T1, Q, T4 từ 3 đến 4 triệu đồng.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h,p khoản 1Điều 46; Điều 20,30,53 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017

của Quốc Hội đề nghị tuyên phạt bị cáo Phạm Văn T3, Trần Văn M từ 12 triệu đến 15 triệu đồng.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h,p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20,30,53 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội, đề nghị tuyên phạt bị cáo Trần Đình B từ 12 triệu đến 15 triệu đồng.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h,p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20,30,53 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, Nghị quyết 41/2017/QH 14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đề nghị tuyên phạt bị cáo Vũ Đình Đ2 từ 12 triệu đến 15 triệu đồng.

- *Về xử lý vật chứng*: Áp dụng Điều 41 - BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị tuyên tịch thu tiêu hủy 01 bát sứ, 01 đĩa sứ, 04 quân vị, 01 chiếu cói, 01 chăn nhung đều đã qua sử dụng, tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 18.760.000 đồng tiền Việt Nam; trả lại bị cáo V 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, trả lại bị cáo K 01 điện thoại di động nhãn hiệu Mastel.

Các bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện H, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định không có tội: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp nhau và phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu chứng cứ sau: Biên bản bắt người phạm tội quả tang do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T lập hồi 17 giờ 30 phút ngày 18-10-2017 tại nhà ở của bị cáo Vũ Đình Đ2 tại Khu Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh T (bút lục số 14 đến 17); lời khai của người làm chứng anh Trần Minh T (bút lục 360 đến 372); vật chứng quản lý được là 01 bộ bài tú lơ khơ, 01 chiếu cói, 14 điện thoại di động các loại và số tiền 18.760.000đồng.

[3] Như vậy có đủ cơ sở kết luận vào khoảng 15 giờ 30 phút ngày 18-10-2017, các bị cáo Trần Đình K, Trần Văn Đ1, Lê Đình T2, Nguyễn Văn V, Nguyễn

Thành T1, Hoàng Văn Q, Nguyễn Văn T4, Phạm Văn T3, Trần Văn M, Trần Đình B đã có hành vi đánh bạc được thua bằng tiền dưới hình thức "xóc đĩa" tại nhà ở của Vũ Đình Đ2 tại khu Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh T với tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc là **18.760.000**đồng. Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà truy tố các bị cáo về tội "Đánh bạc" theo quy định tại khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vì mục đích tư lợi trái pháp luật, các bị cáo đã có hành vi xâm phạm đến trật tự công cộng, gây mất trị an tại địa phương. Vụ án có sự đồng phạm giản đơn, các bị cáo rủ và cùng nhau đánh bạc. Bị cáo T2 vay của Q 2.000.000đồng nộp tiền hồ 100.000đồng, sử dụng 1.900.000đồng đánh bạc, T2 cắt quân vị, cầm cái 3-4 ván, Đ1 cầm cái các ván còn lại và sử dụng số tiền 1.800.000đồng, Q vừa cho vay tiền, vừa nộp tiền hồ 100.000đồng vừa tham gia đánh bạc với số tiền 600.000đồng, bị cáo K có nhân thân xấu, có 01 tiền án về tội "Đánh bạc" nhưng vẫn tham gia nên bốn bị cáo có vai trò ngang nhau và giữ vai trò đầu; bị cáo V là người hỏi mượn nhà, nộp tiền hồ 100.000đồng và sử dụng 1.400.000đồng đánh bạc, bị cáo T1 nộp tiền hồ 100.000đồng và sử dụng 1.500.000đồng, bị cáo T1nộp tiền hồ 100.000đồng, sử dụng số tiền 900.000đồng đánh bạc nên ba bị cáo giữ vai trò ngang nhau và giữ vai trò thứ hai; bị cáo Đ2 không tham gia đánh bạc, không thu tiền hồ nhưng cho các bị cáo mượn nhà để đánh bạc, các bị cáo T3, M, B sử dụng số tiền ít nhất vào việc đánh bạc nên các bị cáo có vai trò ngang nhau và vai trò cuối cùng trong vụ án.

Bị cáo Trần Đình K có 01 tiền án, tại bản án số 43/2015/HSST ngày 30-7-2015, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T xử phạt 02 năm tù về tội đánh bạc, bị cáo có nhân thân xấu, nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng "tái phạm" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa cũng như tại giai đoạn điều tra, các bị cáo đều thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình nên các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của BLHS 1999; các bị cáo Đ1, T2, T1, Q, T4, T3, M, B, Đ2 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên còn được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 của BLHS 1999; các bị cáo Kiên, Đức, T có thời gian tham gia Quân đội nhân dân Việt Nam, bị cáo Đ2, B có bố mẹ đẻ là người có công với Cách mạng, được tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự. Bị cáo Đ2 có bố đẻ là liệt sỹ nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách

nhiệm hình sự quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[5] Các bị cáo K, V, T1có nhân thân xấu, các bị cáo Đ1, T2, Q, T4, T3, M, B, Đ2 đều có nhân thân tốt

[6] Từ những nhận xét, HĐXX thấy đối với bị cáo K, V cần phải áp dụng hình phạt tù cách ly khỏi cuộc sống ngoài xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội; đối với bị cáo T2, Đ1, Q, T1, T4 cần áp dụng hình phạt tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo, đối với các bị cáo T3, M, B, Đ2 chỉ cần áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính cũng đủ tác dụng giáo dục đối với các bị cáo. Các bị cáo K, Đ1, T2, T1, V, Q, T4 đánh bạc được thua bằng tiền, gia đình các bị cáo đều không phải hộ nghèo, gia đình chính sách, khó khăn nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[7] Về vật chứng của vụ án: 01 chiếu cói và 01 bộ bài tú lơ khơ; 01 chăn nhung; 01 bát sứ, 01 đĩa sứ và 04 quân vị bằng vỏ bao thuốc lá vinataba là những công cụ được các đối tượng dùng vào việc phạm tội, không có giá trị, cần tịch thu để tiêu hủy. Số tiền 18.760.000đồng thu trên chiếu bạc, đây là số tiền các bị cáo đã sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước. Đối với 14 chiếc điện thoại di dộng thu trên người các bị cáo, Cơ quan điều tra đã trả điện thoại di động cho các bị cáo phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với 01 điện thoại di động hiệu Masstel của bị cáo K, 01 điện thoại di động hiệu Nokia của bị cáo V đây là tài sản của các bị cáo, không liên quan đến việc phạm tội nên cần trả lại các bị cáo.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Đình K, Trần Văn Đ1, Lê Đình T2, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thành T1, Hoàng Văn Q, Nguyễn Văn T4, Phạm Văn T3, Trần Văn M, Trần Đình B và Vũ Đình Đ2 phạm tội "Đánh bạc".

- Áp dụng khoản 1Điều 248; điểm g khoản 1 Điều 48, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 33 và Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm c, khoản 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội. Xử phạt bị cáo Trần Đình K 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 18-10-2017.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm p khoản 1Điều 46; Điều 20; Điều 33 và Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm c, khoản 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội. Xử phạt bị cáo

Nguyễn Văn V 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian bị cáo đã bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 18-10-2017 đến ngày 15-01-2018.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 60 và Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm c, khoản 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội. Xử phạt bị cáo Trần Văn Đ1, Lê Đình T1 mỗi bị cáo 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53 và Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm c, khoản 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn Q 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 60 và Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm c, khoản 2 Nghị Q số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T1, Nguyễn Văn T4 mỗi bị cáo 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo Lê Đình T2, Hoàng Văn Q cho UBND xã H, huyện H, tỉnh T giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách, trong trường hợp bị cáo T2, Q thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự

Giao bị cáo Trần Văn Đ1, Nguyễn Thành T1, Nguyễn Văn T4 cho UBND thị trấn H, huyện H, tỉnh T giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách, trong trường hợp bị cáo Đ, T1, T4 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 30 và Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm c, khoản 2 Nghị Q số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội. Xử phạt các bị cáo Phạm Văn T3, Trần Văn M mỗi bị cáo 12.000.000đồng (mười hai triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 30 và Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm c, khoản 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội. Xử phạt bị cáo Trần Đình B 12.000.000đồng (mười hai triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

- Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 30 và Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm c khoản 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội. Xử phạt bị cáo Vũ Đình Đ2 12.000.000đồng (mười hai triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

- Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm c, khoản 2 Nghị Quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội. Phạt các bị cáo Trần Đình K, Trần Văn Đ1, Lê Đình T2, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thành T1, Hoàng Văn Q, Nguyễn Văn T4 mỗi bị cáo 3.000.000đồng (ba triệu đồng).

2. Về xử lý vật chứng: Áp dung Điều 41 của Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu để tiêu hủy 01 chiếu cói và 01 bộ bài tú lơ khơ; 01 chăn nhung; 01 bát sứ, 01 đĩa sứ và 04 quân vị bằng vỏ bao thuốc lá vinataba.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 18.760.000đồng (mười tám triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền quản lý trên chiếu bạc.

- Trả lại bị cáo Nguyễn Văn V 01 điện thoại di động Nokia, bị cáo K 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel.

(Toàn bộ vật chứng của vụ án hiện đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh T quản lý theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 19-01-2018 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H và Chi cục Thi hành án dân sự huyện H)

3. Về án phí: Các bị cáo Trần Đình K, Trần Văn Đ1, Lê Đình T2, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thành T1, Hoàng Văn Q, Nguyễn Văn T4, Phạm Văn T3, Trần Văn M, Trần Đình B và Vũ Đình Đ2, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

4. Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSND huyện Hưng Hà;
- Chi cục THADS Hưng Hà;
- Công an huyện Hưng Hà;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bằng